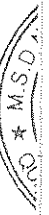


CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 35

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
N
W1

N.02

DI
N

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện...	8.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng...	6.000.000.000	51%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Nga Huế	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

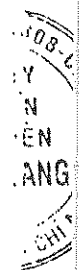
Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang được lập ngày 10/08/2020, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.147.083.627.350	1.145.858.974.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	121.285.544.771	150.435.862.161
1. Tiền	111		22.577.072.853	19.335.862.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.708.471.918	131.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	151.789.498.315	67.929.815.184
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.056.617.621	11.056.617.621
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.732.880.694	56.873.197.563
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		407.765.657.064	466.928.673.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	344.449.250.290	349.103.227.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.904.242.610	72.573.203.068
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13.515.889.331	48.355.968.462
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.103.725.167)	(3.103.725.167)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	417.342.572.314	422.159.877.176
1. Hàng tồn kho	141		468.258.938.681	473.076.243.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50.916.366.367)	(50.916.366.367)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.900.354.886	38.404.746.198
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	9.528.928.167	6.714.044.621
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.130.116.120	17.381.146.369
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	14.241.310.599	14.309.555.208
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		357.148.423.820	356.184.869.030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.265.218.985	7.181.218.985
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	7.265.218.985	7.181.218.985
II. Tài sản cố định	220		147.074.638.005	119.465.216.956
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	56.352.317.195	29.144.480.760
- Nguyên giá	222		220.658.084.772	228.457.401.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.305.767.577)	(199.312.921.029)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	90.722.320.810	90.320.736.196
- Nguyên giá	228		102.806.684.907	102.204.388.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.084.364.097)	(11.883.652.711)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		142.933.837.695	164.408.558.167
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	142.933.837.695	164.408.558.167
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	59.822.570.403	65.050.641.126
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.946.570.403	18.762.641.126
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.320.000.000	55.320.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.744.000.000)	(10.332.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.300.000.000	1.300.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		52.158.732	79.233.796
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	26.382.725	53.457.789
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	25.776.007	25.776.007
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.504.232.051.170	1.502.043.843.336

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		590.894.285.562	529.578.019.094
I. Nợ ngắn hạn	310		528.904.919.618	459.299.653.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	102.640.427.290	94.228.484.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	54.065.421.533	58.240.232.105
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.535.980.675	2.856.034.662
4. Phải trả người lao động	314		11.812.681.047	18.014.029.704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.050.445.390	10.577.469.662
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	19.735.574.522	34.946.145.136
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	126.595.185.407	97.554.520.070
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	105.753.626.181	46.368.887.183
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	9.062.053.389	9.062.053.389
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.653.524.184	87.451.796.705
II. Nợ dài hạn	330		61.989.365.944	70.278.365.944
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.243.858.671	2.243.858.671
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	1.722.507.273	1.722.507.273
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	58.023.000.000	66.312.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		913.337.765.608	972.465.824.242
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	908.249.235.142	967.377.293.776
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(167.011.563.046)	(167.011.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		324.683.485.168	361.227.489.820
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.763.296.196	79.791.924.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.501.611.359	51.256.876.703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.261.684.837	28.535.048.181
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.825.181.349	5.380.606.643
II. Nguồn kinh phí	430		5.088.530.466	5.088.530.466
1. Nguồn kinh phí	431	V.21	5.088.530.466	5.088.530.466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.504.232.051.170	1.502.043.843.336

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc

Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	396.113.703.982	412.568.223.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.529.779.581	2.057.888.978
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	393.583.924.401	410.510.334.616
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	292.298.109.615	309.059.477.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.285.814.786	101.450.857.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.997.894.657	7.183.725.367
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9.829.152.674	1.583.036.768
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.323.811.346	3.693.957.294
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.380.929.277	(5.540.437.633)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	66.185.876.297	54.484.359.085
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	33.683.881.403	25.493.333.301
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.965.728.346	21.533.415.806
12. Thu nhập khác	31	VI.8	2.933.957.036	87.147.622
13. Chi phí khác	32	VI.9	997.486.910	997.261.412
14. Lợi nhuận khác	40		1.936.470.126	(910.113.790)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.902.198.472	20.623.302.016
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.170.544.624	5.494.084.504
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.731.653.848	15.129.217.512
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		5.261.684.837	14.673.132.214
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		469.969.011	456.085.298
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	191	512

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hò Quỳnh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.902.198.472	20.623.302.016
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6.474.191.521	5.082.257.006
- Các khoản dự phòng	03	5.412.000.000	(2.156.980.000)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.434.454.284)	(301.823.286)
- Chi phí lãi vay	06	4.323.811.346	3.693.957.294
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.677.747.055	26.940.713.030
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	15.410.689.805	114.604.503.140
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.817.304.862	(17.979.500.559)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(18.772.374.854)	(145.450.667.547)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.787.808.482)	411.767.211
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.292.885.716)	(4.655.447.468)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(247.661.409)	(8.231.680.652)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(844.900.000)	(1.282.585.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.960.111.261	(35.642.898.688)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(12.608.892.098)	(24.053.055.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.709.184.775	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(89.400.000.000)	(25.606.422.312)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.540.316.869	242.226.660.227
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	675.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	10.817.922.805	12.374.357.514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(83.941.467.649)	205.616.540.086
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	750.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(99.900.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	89.175.626.181	218.320.000.890
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.079.887.183)	(264.901.141.860)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.700.000)	(42.247.599.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51.831.038.998	(188.728.739.970)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(29.150.317.390)	(18.755.098.572)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	150.435.862.161	165.710.855.199
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	121.285.544.771	146.955.756.627

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**6. Cấu trúc doanh nghiệp****a) Các Công ty con được hợp nhất:**

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện...	8.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng	6.000.000.000	51%

b) Các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

33003
CÔNG
CỔ P
BÓNG
ĐÈN Q
P. H
03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ B
N
1/1-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất****Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

1380
TY
ÂN
ĐÈN
ANG
CHÍNH
1300
ANG T
VỤ T
M VIỆ
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NH
AN 1

036
NG
PH
NG
QU
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

1388
ÔNG T
NHỮNG
VỤ T
ĐƯỢC
KHÔNG
AM V
TP. HC

80
Y
N
C
Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

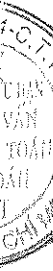
Đơn vị tính: VND

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	862.749.371	286.038.606
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.714.323.482	19.049.823.555
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	98.708.471.918	131.100.000.000
Cộng	<u>121.285.544.771</u>	<u>150.435.862.161</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư tài chính

	30/06/2020				01/01/2020			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		11.056.617.621	12.845.208.600	-	11.056.617.621	13.319.268.800	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	610.387	11.056.617.621	12.845.208.600	-	610.387	11.056.617.621	13.319.268.800	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	47.885	2.056.593.830	3.845.165.500	-	47.885	2.056.593.830	4.319.227.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	2	23.791	43.100	-	2	23.791	41.800	-

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	142.032.880.694	142.032.880.694	58.173.197.563	58.173.197.563
- Ngắn hạn	140.732.880.694	140.732.880.694	56.873.197.563	56.873.197.563
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	140.732.880.694	140.732.880.694	56.873.197.563	56.873.197.563
- Dài hạn	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

	30/06/2020			01/01/2020				
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.266.570.403	58.522.570.403	(15.744.000.000)		74.082.641.126	63.750.641.126	(10.332.000.000)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.946.570.403	18.946.570.403	-		18.762.641.126	18.762.641.126	-
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42,00%	18.946.570.403	18.946.570.403	-	42,00%	18.762.641.126	18.762.641.126	-
- Đầu tư vào công ty khác		55.320.000.000	39.576.000.000	(15.744.000.000)		55.320.000.000	44.988.000.000	(10.332.000.000)
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex)	4.920.000 CP	54.120.000.000	38.376.000.000	(15.744.000.000)	4.920.000 CP	54.120.000.000	43.788.000.000	(10.332.000.000)
+ Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư AP		1.200.000.000	1.200.000.000	-		1.200.000.000	1.200.000.000	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu khách hàng trong nước	333.567.467.594	339.570.974.067
Phải thu khách hàng nước ngoài	10.881.782.696	9.532.253.157
Cộng	344.449.250.290	349.103.227.224

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2

4. Phải thu khác

	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	13.515.889.331	48.355.968.462
Phải thu người lao động	5.122.543.809	3.964.641.147
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	14.002.263	455.558
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	804.893.414	858.879.414
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	2.141.195.344	1.417.777.917
Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển Doanh nghiệp	-	6.711.019.003
Cục Quản Lý Công Sản Bộ Tài Chính	-	30.000.000.000
Phải thu chi hộ nhà thầu Công ty CP Xây lắp	4.247.318.990	4.075.478.248
Thương mại Chánh Phúc	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.185.935.511	1.327.717.175
b) Dài hạn	7.265.218.985	7.181.218.985
Ký quỹ ký cược dài hạn	7.265.218.985	7.181.218.985
Cộng	20.781.108.316	55.537.187.447

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Metro Cash	289.293.114	(289.293.114)	289.293.114	(289.293.114)
- Vương Quảng Tín	426.724.463	(426.724.463)	426.724.463	(426.724.463)
- Công ty TNHH Công nghệ Nylect (Việt Nam)	192.875.555	(96.437.778)	192.875.555	(96.437.778)
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bách Chiến	642.833.000	(321.416.500)	642.833.000	(321.416.500)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Diên Thành	8.163.062	(8.163.062)	8.163.062	(8.163.062)
- Công ty TNHH Công nghệ Nylect (Myanmar)	2.162.585.265	(648.775.580)	2.162.585.265	(648.775.580)
- Các đối tượng khác	1.312.914.670	(1.312.914.670)	1.312.914.670	(1.312.914.670)
Cộng	5.035.389.129	(3.103.725.167)	5.035.389.129	(3.103.725.167)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.938.249.038	-	319.264.980	-
Nguyên liệu, vật liệu	185.837.559.114	(31.992.696.373)	190.679.165.063	(31.992.696.373)
Công cụ, dụng cụ	92.166.202	-	2.124.577.625	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.120.297.279	-	100.783.644.594	-
Thành phẩm	97.913.763.342	(12.785.946.814)	90.146.968.711	(12.785.946.814)
Hàng hoá	89.356.903.706	(6.137.723.180)	89.022.622.570	(6.137.723.180)
Cộng	468.258.938.681	(50.916.366.367)	473.076.243.543	(50.916.366.367)

7. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	9.528.928.167	6.714.044.621
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.658.611.174	2.989.009.956
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.870.316.993	3.725.034.665
b) Dài hạn	26.382.725	53.457.789
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.382.725	53.457.789
Cộng	9.555.310.892	6.767.502.410

1388
 CÔNG TY
 QUẢN LÝ
 VỤ TÀI
 CHÍNH
 HÀM NGHI
 QUẬN 1
 TP. HCM

532
 S. T.
 HÀ
 D.
 QU

H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

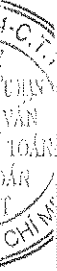
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	55.029.284.918	126.964.586.609	39.741.901.862	6.721.628.400	228.457.401.789
Số tăng trong kỳ	5.920.757.661	22.618.932.422	1.599.940.026	3.341.686.461	33.481.316.570
- Mua sắm mới	-	22.618.932.422	1.599.940.026	3.341.686.461	27.560.558.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.920.757.661	-	-	-	5.920.757.661
Số giảm trong kỳ	-	41.280.633.587	-	-	41.280.633.587
- Thanh lý, nhượng bán	-	41.280.633.587	-	-	41.280.633.587
Số dư cuối kỳ	60.950.042.579	108.302.885.444	41.341.841.888	10.063.314.861	220.658.084.772
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.956.984.116	124.587.738.925	34.047.651.568	6.720.546.420	199.312.921.029
Khấu hao trong kỳ	613.605.794	3.227.196.112	2.178.324.449	254.353.780	6.273.480.135
Thanh lý, nhượng bán	-	41.280.633.587	-	-	41.280.633.587
Số dư cuối kỳ	34.570.589.910	86.534.301.450	36.225.976.017	6.974.900.200	164.305.767.577
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.072.300.802	2.376.847.684	5.694.250.294	1.081.980	29.144.480.760
Tại ngày cuối kỳ	26.379.452.669	21.768.583.994	5.115.865.871	3.088.414.661	56.352.317.195

30/06/2020 01/01/2020

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

112.513.909.671 163.818.082.242



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	93.213.670.545	8.990.718.362	102.204.388.907
Số tăng trong kỳ	-	602.296.000	602.296.000
- Mua sắm mới	-	602.296.000	602.296.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	93.213.670.545	9.593.014.362	102.806.684.907
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.892.934.349	8.990.718.362	11.883.652.711
Khấu hao trong kỳ	145.122.942	55.588.444	200.711.386
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.038.057.291	9.046.306.806	12.084.364.097
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	90.320.736.196	-	90.320.736.196
Tại ngày cuối kỳ	90.175.613.254	546.707.556	90.722.320.810

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
Mua sắm tài sản	2.994.689.531	3.327.686.476
Chi phí xây dựng nhà máy ở khu công nghệ cao	135.921.751.005	152.882.102.978
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.017.397.159	8.198.768.713
Cộng	142.933.837.695	164.408.558.167

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25.776.007	25.776.007
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.776.007	25.776.007

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước	66.142.265.843	66.142.265.843	59.178.895.960	59.178.895.960
Phải trả người bán nước ngoài	36.498.161.447	36.498.161.447	35.049.588.574	35.049.588.574
Cộng	102.640.427.290	102.640.427.290	94.228.484.534	94.228.484.534

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	54.065.421.533	58.240.232.105
Cộng	54.065.421.533	58.240.232.105

14. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	<u>01/01/2020</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2020</u>
a) Phải nộp	2.856.034.662	24.901.570.103	21.221.624.090	6.535.980.675
Thuế giá trị gia tăng	2.856.034.662	18.025.092.765	14.345.146.752	6.535.980.675
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.731.211.893	6.731.211.893	-
Tiền thuê đất	-	56.267.200	56.267.200	-
Các loại thuế khác	-	88.998.245	88.998.245	-
b) Phải thu	14.309.555.208	3.677.178.447	3.608.933.838	14.241.310.599
Thuế xuất nhập khẩu	12.097.599	1.311.408.290	1.313.266.855	13.956.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.776.129.492	1.170.544.624	247.661.409	10.853.246.277
Thuế thu nhập cá nhân	2.521.328.117	1.195.225.533	2.048.005.574	3.374.108.158

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	4.011.621.556	9.572.396.329
Chi phí lãi vay phải trả	62.738.803	31.813.173
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	976.085.031	973.260.160
Cộng	5.050.445.390	10.577.469.662

16. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn	19.735.574.522	34.946.145.136
Công trình khu công nghệ cao	-	10.104.753.694
Công trình Cali Gigamall Centuryon 4F	-	4.836.821.300
Công trình Cali Gigamall Eri International	-	1.015.353.464
Công trình Cali Machico Hà Đông MAC	5.253.400.000	5.253.400.000
Công trình California The Gold View Club GDC	3.230.000.000	6.908.782.540
Công trình California Vũng Tàu	11.252.174.522	6.827.034.138
b) Dài hạn	1.722.507.273	1.722.507.273
Công trình Vicoland Đà Nẵng	1.722.507.273	1.722.507.273
Cộng	21.458.081.795	36.668.652.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	4.714.705.309	3.997.801.037
Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	1.243.951.526	468.410.709
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	37.011.915.100	9.174.549.100
Nhận lý quỹ, ký cược ngắn hạn	11.540.658.000	12.000.658.000
Phải trả ngắn hạn khác	72.083.955.472	71.913.101.224
Cộng	126.595.185.407	97.554.520.070

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020	Trong kỳ		30/06/2020
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	46.368.887.183	97.464.626.181	38.079.887.183	105.753.626.181
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	7.630.982.478	83.531.398.986	7.630.982.478	83.531.398.986
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	22.159.904.705	4.544.227.195	22.159.904.705	4.544.227.195
- Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	16.578.000.000	8.289.000.000	8.289.000.000	16.578.000.000
- Vay cá nhân (iv)	-	1.100.000.000	-	1.100.000.000
b) Vay dài hạn	66.312.000.000	-	8.289.000.000	58.023.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	66.312.000.000	-	8.289.000.000	58.023.000.000
Cộng	112.680.887.183	97.464.626.181	46.368.887.183	163.776.626.181

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức số 0118/1938/N-KD/01 ngày 22/10/2019. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 30/06/2020 là 83.531.398.986 đồng.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.2110029/2020-HĐCVHM/NHCT900-DIENQUANG ngày 08/06/2020. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 30/06/2020 là 4.544.227.195 đồng.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số: 0051/KHDN2/17DH ngày 06/10/2017. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô HT-2-2, đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP.HCM; Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Số dư nợ gốc khoản vay tại ngày 30/06/2020 là 74.601.000.000 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 16.578.000.000 đồng).

(iv) Vay bà Trần Kim Minh theo hợp đồng cho vay tiền ngày 29/06/2020, thời hạn vay là 1 tuần, lãi suất vay 7,5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, đây là khoản vay tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	9.062.053.389	9.062.053.389
Cộng	9.062.053.389	9.062.053.389

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Vốn góp của Thành dự
chủ sở hữu vốn cổ phần

Số dư đầu năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(67.111.563.046)	361.227.489.820	92.684.510.649	4.962.084.686	1.079.751.357.584
Mua cổ phiếu quỹ			(99.900.000.000)				(99.900.000.000)
Lãi trong năm trước					28.535.048.181	1.025.631.957	29.560.680.138
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2018					(41.337.099.000)		(41.337.099.000)
Biện động khác					(90.534.946)	(607.110.000)	(697.644.946)
Số dư cuối năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	361.227.489.820	79.791.924.884	5.380.606.643	967.377.293.776
Số dư đầu năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	361.227.489.820	79.791.924.884	5.380.606.643	967.377.293.776
Lãi trong kỳ này				167.014.351	5.261.684.837	469.969.011	5.731.653.848
Trích quỹ đầu tư phát triển					(167.014.351)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(565.233.174)	(481.394.305)	(1.046.627.479)
Trả cổ tức bằng tiền năm 2019					(27.558.066.000)	(294.000.000)	(27.852.066.000)
Tặng / Giảm khác (*)				(36.711.019.003)		750.000.000	(35.961.019.003)
Số dư cuối kỳ này	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	324.683.485.168	56.763.296.196	5.825.181.349	908.249.235.142



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Giảm khác là dùng khoản Quỹ đầu tư phát triển đã được Đại hội đồng cổ đông 2020 thông qua việc hạch toán tại điều 5 Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/05/2020 để xử lý khoản tiền 36.711.019.003 VNĐ bị truy thu theo Quyết định số 289/QĐ-TCT ngày 05/04/2019 "Về việc xử lý vi phạm về thuế và các khoản phải nộp khác qua thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế" của Tổng Cục thuế.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	%	01/01/2020	%
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
Cộng	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	343.594.160.000	343.594.160.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	27.558.066.000	41.337.099.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416	34.359.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

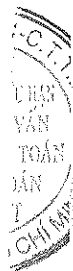
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

21. Nguồn kinh phí

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466	5.088.530.466
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	5.088.530.466	5.088.530.466

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	6.876,29	2.075,57
+ EUR	503,35	503,35
+ BSF	43.838,38	43.838,38



380
TỶ
IẢN
ĐỀ
LƯA
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng nội địa	352.398.661.335	375.156.768.817
Doanh thu xuất khẩu	1.644.891.492	583.434.154
Doanh thu dịch vụ xây lắp - công trình	38.452.146.798	33.930.747.914
Doanh thu khác	3.618.004.357	2.897.272.709
Cộng	396.113.703.982	412.568.223.594
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chiết khấu thương mại	993.650.557	429.181.220
Hàng bán bị trả lại	1.536.129.024	1.628.707.758
Cộng	2.529.779.581	2.057.888.978
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	349.868.881.754	373.098.879.839
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	1.644.891.492	583.434.154
Doanh thu thuần dịch vụ xây lắp - công trình	38.452.146.798	33.930.747.914
Doanh thu thuần khác	3.618.004.357	2.897.272.709
Cộng	393.583.924.401	410.510.334.616
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	257.183.196.248	278.926.781.455
Giá vốn xây lắp - công trình	35.114.913.367	30.132.695.935
Cộng	292.298.109.615	309.059.477.390
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.503.032.232	6.383.952.919
Lãi bán các khoản đầu tư	-	125.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.308.000	530.308.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	456.554.425	144.464.448
Cộng	11.997.894.657	7.183.725.367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí lãi vay	4.323.811.346	3.693.957.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá	93.341.328	46.059.474
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	5.412.000.000	(2.156.980.000)
Cộng	9.829.152.674	1.583.036.768

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
a) Các khoản chi phí bán hàng	66.185.876.297	54.484.359.085
Chi phí nhân viên bán hàng	35.387.492.833	29.777.441.200
Chi phí KH TSCĐ	1.000.965.087	1.429.847.007
Các khoản chi phí bán hàng khác	29.797.418.377	23.277.070.878
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	33.683.881.403	25.493.333.301
Chi phí nhân viên quản lý	16.131.210.757	15.866.312.036
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.118.044.753	1.927.459.823
Các khoản chi phí quản lý khác	15.434.625.893	7.699.561.442

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.709.184.775	-
Các khoản khác	1.224.772.261	87.147.622
Cộng	2.933.957.036	87.147.622

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Các khoản bị phạt	59.314.238	984.634.056
Chi phí khác	938.172.672	12.627.356
Cộng	997.486.910	997.261.412

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.170.544.624	5.227.785.539
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	266.298.965
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.170.544.624	5.494.084.504

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.261.684.837	14.673.132.214
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(565.233.174)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	565.233.174
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.261.684.837	14.107.899.040
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.558.066	27.558.066
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	191	512

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được trình bày lại do trong năm nay Công ty có phân phối Quý Khen thưởng Phúc lợi của năm trước và số lượng cổ phiếu đã được điều chỉnh lại do trong năm trước Công ty có mua Cổ phiếu quỹ.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.843.348.174	229.240.745.520
Chi phí nhân công	74.220.211.412	69.571.678.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.474.191.521	5.082.257.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.794.356.905	39.849.381.575
Chi phí khác bằng tiền	36.229.700.513	22.964.321.601
Cộng	392.561.808.525	366.708.384.341

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong kỳ, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, như sau :

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Giảm khoản Nợ phải thu ngắn hạn khác và giảm Quỹ đầu tư phát triển do xử lý quyết định 289/QĐ-TCT ngày 05/04/2019 của Tổng Cục thuế	36.711.019.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.823.608.000	2.745.516.000

Trong kỳ, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Mua hàng hóa, dịch vụ	32.053.568.845
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.783.070.465
		Cổ tức được chia	1.197.000.000

Cho đến ngày 30/06/2020, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả)
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	6.984.835.198

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu thuần trong nước	391.939.032.909	409.926.900.462
Doanh thu thuần xuất khẩu	1.644.891.492	583.434.154
Cộng	393.583.924.401	410.510.334.616

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.285.544.771	150.435.862.161	121.285.544.771	150.435.862.161
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	142.032.880.694	58.173.197.563	142.032.880.694	58.173.197.563
Phải thu khách hàng và phải thu khác	356.990.087.367	397.571.592.799	356.990.087.367	397.571.592.799
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	66.376.617.621	66.376.617.621	52.421.208.600	58.307.268.800
Cộng	686.685.130.453	672.557.270.144	672.729.721.432	664.487.921.323
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	163.776.626.181	112.680.887.183	163.776.626.181	112.680.887.183
Phải trả người bán và phải trả khác	211.736.297.862	175.316.134.858	211.736.297.862	175.316.134.858
Chi phí phải trả	5.050.445.390	10.577.469.662	5.050.445.390	10.577.469.662
Cộng	380.563.369.433	298.574.491.703	380.563.369.433	298.574.491.703

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2020 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 30/06/2020 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	322.540.369.433	58.023.000.000	380.563.369.433
Vay và nợ thuê tài chính	105.753.626.181	58.023.000.000	163.776.626.181
Phải trả cho người bán	102.640.427.290	-	102.640.427.290
Chi phí phải trả	5.050.445.390	-	5.050.445.390
Các khoản phải trả khác	109.095.870.572	-	109.095.870.572
Số đầu năm	232.262.491.703	66.312.000.000	298.574.491.703
Vay và nợ thuê tài chính	46.368.887.183	66.312.000.000	112.680.887.183
Phải trả cho người bán	94.228.484.534	-	94.228.484.534
Chi phí phải trả	10.577.469.662	-	10.577.469.662
Các khoản phải trả khác	81.087.650.324	-	81.087.650.324

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hương